

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

UBND THÀNH PHỐ LAI CHÂU	
ĐẾN	Số: 897
	Ngày: 06-8-2019
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1295/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; Báo cáo thẩm tra số 290/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, như sau:

1. Thông qua Danh mục 67 công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh với diện tích 881,57 ha (chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 21 công trình, dự án với diện tích 55,39

ha, gồm: Đất trồng lúa 40,33 ha, đất rừng phòng hộ 15,06 ha (Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
PHÁT SINH BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH
(Bản hình kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT (1)	Tên công trình, dự án (2)	Địa điểm thực hiện (3)	Diện tích (ha) (4)
I Huyện Thanh Uyên			
1	Nhà máy chế biến mủ ca	Xã Mường Kim	115,35
2	Khu dân cư 5A-7B, thị trấn Thanh Uyên, huyện Thanh Uyên	Thị trấn Thanh Uyên	7,40
		Xã Mường Mít, huyện Thanh Uyên	39,64
		Xã Phúc Thành, huyện Thanh Uyên	46,26
		Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	0,80
3	Thủy điện Mường Mít	Xã Mường Kim	2,76
		Xã Mường Khoa, Thị trấn Tân Uyên	18,49
II Huyện Tân Uyên			
4	Thủy điện Mường Kim III	Xã Mường Khoa	109,37
1	Thủy điện Hua Be	Xã Phục Khoa, Thị trấn Tân Uyên	3,45
2	Nhà máy chế biến chè xanh sao lán chất lượng cao	Xã Mường Khoa	2,17
3	Mỏ đá Phiêng Phát	Xã Trung Đông	2,00
4	Mỏ đá Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	2,00
5	Mỏ rông khu khai thác mỏ đá Tầng Dàn - Bàn Mường	Xã Thân Thuộc	3,80
6	Cắt làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm	Xã Mường Khoa	13,60
7	Thủy điện Hố Mít	Xã Hố Mít	8,82
8	Thủy điện Phiêng Khon	Xã Mường Khoa	48,55
9	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 2 xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	0,11
10	Xây dựng cửa hàng xăng dầu An Tài Lộc	Thị trấn Tân Uyên	0,15
11	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Pắc Ta	Xã Pắc Ta	0,55
12	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	Xã Thân Thuộc	0,63
13	Thủy điện Nậm Mít Luông	Xã Pắc Ta	23,21
14	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp với các loại cây nông, lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà làm việc, kho, hội trường)	Xã Nậm Sò	0,33
III Huyện Tam Đường			
1	Thủy điện Nậm Sò 1	Xã Thèn Sin	118,07
2	Thủy điện Nậm Dịch 1	Xã Khun Há	33,15
3	Thủy điện Nậm Dịch 2	Xã Khun Há	8,18
4	Thủy điện Chu Va 2A	Xã Sơn Bình	12,10
5	Thủy điện Đông Pao	Xã. Bàn Hòn, Thị trấn Tam Đường	5,41
6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang	Xã Bàn Giang	15,08
7	Khu giới thiệu sản phẩm, thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	Xã. Nùng Năng, huyện Tam Đường	2,00
8	Nhà điều hành và đường dây 110 kV	Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu	23,14
IV Huyện Sin Hồ			
1	Thủy điện Pa Tần 2	Xã Khun Há	0,49
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tần	102,83
		Xã Pa Tần, Hồng Thu	11,40
3	Đòng Nậm Púng	Xã Căn Co	18,16
			3,60

STT (1)	Tên công trình, dự án (2)	Địa điểm thực hiện (3)	Diện tích (ha) (4)
4	Thủy điện Pa Tân 1	Xã Pa Tân	12,90
5	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dê Phìn	28,62
6	Thủy điện Nậm Chán	Xã Tà Ngáo	17,58
7	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sin Hồ	Xã Sa Dê Phìn; Thị trấn Sin Hồ	10,57
V	Huyện Phong Thổ		102,03
1	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Xã Sin Suối Hồ	16,97
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	12,35
3	Thủy điện Nậm Hân	Các xã: Nậm Xe, Thèn Sin	27,46
4	Thủy điện Nậm So 2	Các xã: Nậm Xe, Mường So	21,71
5	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	14,14
6	Chi, kềm Nậm Sa	Xã. Huổi Luông	9,40
VI	Huyện Nậm Nhùn		134,65
1	Thủy điện Hua Bun	Xã Nậm Ban	22,56
2	Thủy điện Huổi Vắn	Xã Nậm Hàng	5,60
3	Thủy điện Nậm Cuối	Xã Nậm Pì	43,34
4	Thủy điện Nậm Bùm 1A	Xã Hua Bùm	8,49
5	Khu vực khai thác của mỏ đá số 1B - Thủy điện Lai Châu	Thị trấn Nậm Nhùn	7,00
6	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	2,20
7	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Pá Mỏ	Xã Mường Mỏ	3,00
8	Thủy điện Nậm Ngà	Xã Nậm Chà	23,75
9	Thủy điện Nậm Páng 2	Xã Nậm Ban, Trung Chải	6,02
10	Thủy điện Nậm Nghệ 1A	Xã Hua Bùm	6,63
11	Thủy điện Nậm Pì	Xã Nậm Pì	6,06
VII	Huyện Mường Tè		199,27
1	Thủy điện Nậm Luông	Xã Tà Tông, Can Hồ	14,27
2	Thủy điện Nậm Cùm	Xã Bùm Nưa	4,52
3	Thủy điện Là Pơ	Xã Mường Tè	12,32
4	Thủy điện Là Si 1	Xã Ka Lăng, Tá Bạ	3,13
5	Thủy điện Là Si 2	Xã Ka Lăng, Thu Lùm	4,07
6	Thủy điện Là Si 3	Xã Ka Lăng, Thu Lùm	2,11
7	Thủy điện Kha Ú 1	Xã Tà Tông, Nậm Khao	6,64
8	Thủy điện Kha Ú 2	Xã Tà Tông, Nậm Khao	7,28
9	Thủy điện Nậm Cầu Thượng	Xã Bùm Tờ, Pa Vệ Sừ	4,16
10	Thủy điện Nậm Cầu	Xã Bùm Tờ	5,85
11	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	12,80
12	Thủy điện Hà Né	Xã Pa Ủ	5,13
13	Thủy điện Nậm Si Lương 3 (Bổ sung)	Xã Bùm Tờ, Pa Vệ Sừ, Bùm Nưa	35,99
14	Thủy điện Nậm Si Lương 4 (Bổ sung)	Xã Bùm Tờ, Bùm Nưa	15,45
15	Thủy điện Nậm Lăn	Xã. Ka Lăng	35,65
16	Thủy điện Nậm Hản 1	Xã Mường Tè, Nậm Khao	17,47
17	Thủy điện Nậm Hản 2	Xã Mường Tè, Nậm Khao	12,43
67	Tổng cộng		881,57



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Huyện Than Uyên		14,25	14,25	
1	Thủy điện Mường Mít	Xã Mường Mít, huyện Than Uyên	5,31	5,31	
2	Thủy điện Mường Kim III	Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên Xã Mường Kim	1,25 7,69	1,25 7,69	
II	Huyện Tân Uyên		7,88	7,88	
1	Nhà máy chế biến chè xanh sao lãn chất lượng cao	Xã Mường Khoa	0,85	0,85	
2	Thủy điện Hồ Mít	Xã Hồ Mít	1,69	1,69	
3	Thủy điện Phiêng Khon	X. Mường Khoa	4,79	4,79	
4	Thủy điện Nậm Mít Luông	X. Pắc Ta	0,55	0,55	
III	Huyện Sìn Hồ		24,55	9,49	15,06
1	Thủy điện Pa Tần 2	Xã Pa Tần	1,00	1,00	
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tần, Hồng Thu	5,76	5,76	
3	Thủy điện Pa Tần 1	Xã Pa Tần	5,74	1,10	4,64
4	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dề Phìn	1,00	1,00	
5	Thủy điện Nậm Chăn	Xã Tả Ngáo	0,63	0,63	
6	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sìn Hồ	Xã Xà Dề Phìn; Thị trấn Sìn Hồ	10,42		10,42
IV	Huyện Phong Thổ		5,38	5,38	
1	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Xã Sìn Suối Hồ	0,85	0,85	
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sìn Suối Hồ	0,45	0,45	
3	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	4,08	4,08	
V	Huyện Nậm Nhùn		1,90	1,90	
1	Thủy điện Hua Bun	Xã Nậm Ban	1,35	1,35	
2	Thủy điện Nậm Bùn 1A	Xã Hua Bùn	0,50	0,50	
3	Thủy điện Nậm Pì	Xã Nậm Pì	0,05	0,05	
VI	Huyện Mường Tè		1,43	1,43	
1	Thủy điện Nậm Luông	Xã Tả Tổng, Can Hồ	0,51	0,51	
2	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	0,06	0,06	
3	Thủy điện Hà Nề	Xã Pa Ủ	0,86	0,86	
21	Tổng cộng		55,39	40,33	15,06